Biểu 09/CH

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2019 CỦA THÀNH PHỐ VINH - TỈNH NGHỆ AN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Phường Bến Thủy	Phường Cửa Nam	Phường Đội Cung	Phường Đông Vĩnh	Phường Hà Huy Tập	Phường Hồng Sơn	Phường Hưng Bình	Xã Hưng Chính	Xã Hưng Đông	Xã Hưng Hòa	Phường Hưng Dũng	Xã Hưng Lộc
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(29)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**													
1.1	Đất trồng lúa	LUA													
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*													
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK													
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN													
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX													
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS													
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH													
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**13.76**	**1.29**	**0.30**	**0.06**					**2.17**	**0.91**	**1.21**	**1.24**	**0.05**
2.1	Đất quốc phòng	CQP													
2.2	Đất an ninh	CAN	0.16												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất khu chế xuất	SKT													
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0.18												
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC													
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0.74									0.06	0.21	0.03	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT													
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA													
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.45									0.85			0.05
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	10.04	1.29	0.30	0.02					2.17			1.21	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC													
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS													
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON													
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0.02												
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX													
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0.17			0.04									
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV													
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1.00										1.00		
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON													
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC													
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK													

Biểu 09/CH

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2019 CỦA THÀNH PHỐ VINH - TỈNH NGHỆ AN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
			Phường Hưng Phúc	Phường Lê Lợi	Phường Lê Mao	Xã Nghi Ân	Xã Nghi Đức	Xã Nghi Kim	Xã Nghi Liên	Xã Nghi Phú	Phường Quán Bàu	Phường Quang Trung	Phường Trung Đô	Phường Trường Thi	Phường Vinh Tân
(1)	*(2)*	*(3)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*	*(25)*	*(26)*	*(27)*	*(28)*	*(29)*
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**													
1.1	Đất trồng lúa	LUA													
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*													
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK													
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN													
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX													
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS													
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH													
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**0.13**	**0.09**		**0.10**	**0.80**	**0.09**	**0.02**					**0.16**	**5.14**
2.1	Đất quốc phòng	CQP													
2.2	Đất an ninh	CAN												0.16	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất khu chế xuất	SKT													
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD													0.18
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC													
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT				0.10	0.25	0.07	0.02						
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT													
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA													
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT					0.53	0.02							
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT		0.09											4.96
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC													
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS													
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON													
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD					0.02								
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX													
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0.13												
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV													
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN													
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON													
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC													
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK													